TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **82**/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 30- 9-2020
V/v tranh chấp: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điểu Thị Hạnh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Liêu
2. Ông Nguyễn Đăng Bảy

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng– Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: ông Hoàng Văn Đàm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 269/2020/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 194/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 50 ngày 15/9/2020, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: bà Chu Thị N; sinh năm: 1979
Trú tại: thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước
-Bị đơn: ông Hoàng Văn T; Sinh năm: 1979
Trú tại: thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
Địa chỉ: số 2, đường L, Phường T, Quận B, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T; Chức Vụ: Tổng Giám đốc.
(Nguyên đơn có mặt, bị đơn và người liên quan vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 06/5/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Chu Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông Hoàng Văn T tự nguyện chung sống năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P. Thời gian đầu bà N và ông T chung sống hạnh phúc sau đó thì bất đồng quan điểm sống và tình cảm nhưng không

đến mức độ trầm trọng. Đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, hai bên thường xuyên cải nhau. Nguyên nhân mẫu thuẫn do ông T đi làm xa có quan hệ với người phụ nữ khác khi về nhà thì thường xuyên kiếm cớ ghen tuông bà bvà đánh đập bà N. Vì vậy mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Hiện nay bà N không thể tiếp tục chung sống với ông T nên bà N làm đơn yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: có 01 cháu tên Hoàng Xuân T, sinh ngày 14/01/2002. Hiện nay cháu T đã thành niên nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: trong thời gian chung sống có nợ Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Việt Nam phòng giao dịch xã T số tiền 400.000.000đồng. Tuy nhiên chưa đến hạn trả nợ nên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Hoàng Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T đều vắng mặt.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành các quy định pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.
- Về con chung: đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: Tự thỏa thuận,không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà Chu Thị N và ông Hoàng Văn T tự nguyện chung sống năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 27/6/2002. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/6/2005 đã được bà N giao nộp hợp pháp tại bút lục số 04. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà bà Chu Thị Nhớ và ông Hoàng Văn T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Bà N khai thời gian đầu bà N và ông T chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì xảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống và tình cảm nhưng không đến mức độ trầm trọng. Đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, Nguyên nhân mẫu thuẫn do ông T đi làm xa có quan hệ với người phụ nữ khác khi về nhà thì

thường xuyên kiếm cớ ghen tuông bà bà đánh đập bà N. Vì vậy mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Việc đánh đập xô xát thường xuyên xảy ra, việc đánh đập bà N có báo với Ban quản lý thôn và Ban quản lý thôn đã hòa giải. Sau khi ban quản lý thôn hòa giải nhưng tình cảm giữa bà và ông T không caỉ thiện. Vì vậy, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, không còn hòa hợp. Qúa trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Hoàng Văn T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Do đó, xem như ông T tự mình từ bỏ quyền chứng minh của mình. Mặt khác, theo lời khai của những người làm chứng sống gần nhà ông T bà N cung cấp thì bà N và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông T thường đi làm ăn xa, thỉnh thoảng về nhà và hai bên có xảy ra xô xát. Như vậy, có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T có mâu thuẫn xảy ra và mâu thuẫn giữa ông bà là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà N.

[2] Về con chung: có 01 cháu tên Hoàng Xuân T, sinh ngày 14/01/2002. Hiện nay cháu Trường đã thành niên nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Việt Nam phòng giao dịch xã T số tiền 400.000.000đồng. Tuy nhiên quá trình làm việc với Ngân hàng do khoản nợ Ngân hàng chưa đến hạn và quá trình vay hộ bà N không vi phạm nghĩa vụ trả lãi nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp đến hạn hộ bà N không thanh toán thì Ngân hàng sẽ khởi kiện trong vụ án khác và xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[6] Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị N về việc ly hôn. Bà Chu Thị N được ly hôn với ông Hoàng Văn T.

[2]. Về con chung: Đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn bà Chu Thị N phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0010450 ngày 22/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[6]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Điểu Thị Hạnh